

你喜歡做什麼？ nǐ xǐ huān zuò shénme ? (Hobbies and Activities)

1.



游泳 yóu yǒng (swimming)

2.



打球 dǎ qiú (play a ball)

3.



聽音樂 tīng yīn yuè (listening to music)

4.



唱歌 chàng gē (singing)

5.



跳舞 tiào wǔ (dancing)

6.



跑步 pǎo bù (running)

7.



看書 kàn shū (reading)

8.



看電視 kàn diàn shì
(watching TV)